

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 31



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Đức Giang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Trường	Thành viên
Ông Bùi Văn Tiến	Thành viên
Ông Trần Minh Công	Thành viên
Ông Phan Văn Kiệt	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Thạch Thị Phong Huyền	Trưởng ban
Ông Hồ Ngọc Huy	Thành viên
Bà Trần Thị Ngọc Dung	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Văn Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Công	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Kiệt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Chương	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

01
CHI
NG
DEL
IET
4 PHK

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN
Số 7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Văn Tiến
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

Số: 0154/VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm Soát và
Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2020, từ trang 4 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Nguyễn Minh Thao

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số 1902-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.932.195.535.679	3.570.066.223.666
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	839.354.494.753	712.581.757.170
1. Tiền	111		307.594.494.753	315.781.757.170
2. Các khoản tương đương tiền	112		531.760.000.000	396.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		197.572.500.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	197.572.500.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.355.589.187.988	1.629.602.838.982
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.033.047.598.416	1.375.358.148.551
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	165.536.201.937	153.624.349.816
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	8	84.608.658.947	23.732.625.311
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	66.000.000.000	68.000.000.000
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	6.396.728.688	8.887.715.304
IV. Hàng tồn kho	140	11	1.423.698.765.391	1.048.950.216.463
1. Hàng tồn kho	141		1.425.345.204.966	1.050.567.416.072
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.646.439.575)	(1.617.199.609)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		115.980.587.547	178.931.411.051
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	316.502.888	1.369.728.300
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		115.663.448.788	177.556.144.947
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	635.871	5.537.804
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		782.451.361.991	815.193.253.945
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		59.201.788.459	58.335.772.317
1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	8	10.997.912.077	10.997.912.077
2. Phải thu dài hạn khác	216	10	48.203.876.382	47.337.860.240
II. Tài sản cố định	220		465.190.878.206	498.773.204.904
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	462.171.906.840	494.777.869.636
- Nguyên giá	222		1.312.032.929.379	1.304.896.959.150
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(849.861.022.539)	(810.119.089.514)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	3.018.971.366	3.995.335.268
- Nguyên giá	228		8.525.121.955	7.914.124.855
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.506.150.589)	(3.918.789.587)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	219.692.937.846	217.732.499.570
1. Đầu tư vào công ty con	251		50.480.100.000	50.480.100.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		138.006.241.354	127.917.841.354
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		49.208.570.000	54.973.370.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(18.001.973.508)	(15.638.811.784)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		38.365.757.480	40.351.777.154
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	38.365.757.480	40.351.777.154
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.714.646.897.670	4.385.259.477.611

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này




BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.418.108.836.418	3.097.629.063.434
I. Nợ ngắn hạn	310		3.387.014.760.018	3.066.534.987.034
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	2.429.812.700.167	2.023.761.570.901
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	156.119.791.829	163.650.401.561
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	6.526.200.935	4.484.975.776
4. Phải trả người lao động	314		281.589.843.430	388.935.583.321
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	14.468.280.797	24.917.575.464
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	20	8.432.123.703	3.448.818.724
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.854.210.652	4.598.064.168
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	39.053.535.827	43.974.540.367
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	62.686.728.457	10.346.721.937
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		384.471.344.221	398.416.734.815
II. Nợ dài hạn	330		31.094.076.400	31.094.076.400
1. Phải trả dài hạn khác	337	21	632.646.400	632.646.400
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	30.461.430.000	30.461.430.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.296.538.061.252	1.287.630.414.177
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	1.296.538.061.252	1.287.630.414.177
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		441.000.000.000	441.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		441.000.000.000	441.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24.469.859.758	24.469.859.758
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.693.895.152	1.693.895.152
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		629.843.764.284	629.843.764.284
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		199.530.542.058	190.622.894.983
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		190.622.894.983	18.044.810.880
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		8.907.647.075	172.578.084.103
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.714.646.897.670	4.385.259.477.611


Nguyễn Bích Thủy
Người lập


Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng


Bùi Văn Tiến
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 8 năm 2020




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.235.935.688.267	3.905.368.888.132
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.000.843.376	582.708.808
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	3.234.934.844.891	3.904.786.179.324
4. Giá vốn hàng bán	11		3.034.068.947.319	3.479.188.857.761
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		200.865.897.572	425.597.321.563
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	31.354.149.881	39.328.263.047
7. Chi phí tài chính	22	29	18.292.604.967	21.418.108.238
8. Chi phí bán hàng	25	30	127.150.956.288	165.670.987.267
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	76.172.444.032	119.765.922.194
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		10.604.042.166	158.070.566.911
11. Thu nhập khác	31		301.340.310	803.873.767
12. Chi phí khác	32		2.303.316	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		299.036.994	803.873.767
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.903.079.160	158.874.440.678
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	1.995.432.085	30.477.133.415
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		8.907.647.075	128.397.307.263


Nguyễn Bích Thủy
Người lập


Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng


Bùi Văn Tiến
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 8 năm 2020




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.903.079.160	158.874.440.678
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	45.084.951.689	45.264.630.541
Các khoản dự phòng	03	2.392.401.690	1.171.994.033
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	352.481.014	252.224.085
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(8.200.350.530)	(17.606.607.357)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	50.532.563.023	187.956.681.980
Thay đổi các khoản phải thu	09	329.763.237.833	(323.764.156.206)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(375.257.932.894)	(536.857.404.266)
Thay đổi các khoản phải trả	11	284.570.680.871	520.896.662.042
Thay đổi chi phí trả trước	12	3.039.245.086	(8.067.122.805)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(25.082.572.728)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13.465.246.594)	(13.570.836.456)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	279.182.547.325	(198.488.748.439)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(11.769.500.667)	(41.932.987.393)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	235.663.636	182.727.273
3. Tiền thu hồi cho vay	24	2.000.000.000	-
4. Tiền chi đầu tư ngắn hạn và góp vốn vào đơn vị khác	25	(201.896.100.000)	-
5. Tiền thu hồi đầu tư ngắn hạn và góp vốn vào đơn vị khác	26	-	93.020.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.058.549.908	7.686.238.968
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(202.371.387.123)	58.955.978.848
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	67.390.931.540	42.494.127.420
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(15.050.925.020)	(44.589.866.595)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(154.350.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	52.340.006.520	(156.445.739.175)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	129.151.166.722	(295.978.508.766)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	712.581.757.170	742.611.039.498
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.378.429.139)	(2.563.342.354)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	839.354.494.753	444.069.188.378


Nguyễn Bích Thủy
Người lập


Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng


Bùi Văn Tiến
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 8 năm 2020



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước "Tổng Công ty May Việt Tiến", theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Tổng công ty cổ phần số 4103008950 ngày 02 tháng 01 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, được sửa đổi theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300401524 ngày 23 tháng 8 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 10 ngày 06 tháng 3 năm 2017, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 441 tỷ đồng.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("thị trường UPCoM") với mã "VGG" theo Thông báo số 196/TB-SGDHN ngày 03 tháng 3 năm 2016 của Sở Giao dịch Chứng Khoán Hà Nội.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam ("Vinatex") là cổ đông chính của Tổng Công ty.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 6.687 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 7.591 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh sản phẩm dệt may các loại.

Tổng Công ty chuyên ngành chủ yếu là sản xuất và kinh doanh may mặc, cụ thể như sau:

- Sản xuất mua bán sản phẩm dệt may các loại;
- Sản xuất, kinh doanh: nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng, công cụ ngành dệt may và bao bì, thiết bị điện lạnh dân dụng và công nghiệp;
- Thiết bị điện - âm thanh - ánh sáng;
- Mua bán máy bơm gia dụng và công nghiệp;
- Dịch vụ giặt, in, thêu và đào tạo cắt may công nghiệp;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, thiết bị, kho bãi; và
- Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa, đại lý tàu biển.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, các công ty con của Tổng Công ty bao gồm:

Tên	Nơi đăng ký và hoạt động	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019		Hoạt động chính
		Tỷ lệ sở hữu (trực tiếp và gián tiếp) (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (trực tiếp và gián tiếp) (%)	
Công ty TNHH Nam Thiên ("Nam Thiên")	Tp. Hồ Chí Minh	83,55	83,55	
Công ty TNHH May Thuận Tiến ("Thuận Tiến")	Tỉnh Bình Thuận	82,50	82,50	Sản xuất, kinh doanh hàng may
Công ty TNHH May Tiến Thuận ("Tiến Thuận")	Tỉnh Ninh Thuận	82,50	82,50	mặc và các sản phẩm liên quan.
Công ty TNHH May Xuất Khẩu Việt Hồng ("Việt Hồng")	Tỉnh Bến Tre	66,78	75,00	

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, các Đơn vị hợp đồng hợp tác kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

Tên	Nơi đăng ký và hoạt động	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019		Hoạt động chính
		Tỷ lệ sở hữu (trực tiếp và gián tiếp) - Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Tỷ lệ sở hữu (trực tiếp và gián tiếp) - Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	
Cửa hàng HTKD Việt Tiến - Tung Shing	Tp. Hồ Chí Minh	25,00	25,00	Kinh doanh máy móc thiết bị, phụ tùng ngành may
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hoá XNK MS	Tp. Hồ Chí Minh	40,00	40,00	Dịch vụ giao nhận, xuất nhập khẩu

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, các công ty liên kết của Tổng Công ty bao gồm:

Tên	Nơi đăng ký và hoạt động	30/06/2020	31/12/2019	Hoạt động chính
		Tỷ lệ sở hữu (trực tiếp và gián tiếp) - Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Tỷ lệ sở hữu (trực tiếp và gián tiếp) - Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	
Công ty TNHH Nhấn Thời Gian Việt Tiến	Tỉnh Bình Dương	49,00	49,00	Sản xuất, kinh doanh nhãn các loại
Công ty Cổ phần May Tây Đô	Tỉnh Cần Thơ	45,83	45,83	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	Tp. Hồ Chí Minh	45,15	45,15	Sản xuất gia công cơ khí
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	Tp. Hồ Chí Minh	40,00	40,00	Sản xuất, kinh doanh nút nhựa
Công ty TNHH Việt Khánh	Tỉnh Tiền Giang	40,00	40,00	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	Tỉnh Tiền Giang	40,00	40,00	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	Tỉnh Tiền Giang	33,30	33,30	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần May Việt Tân	Tỉnh Tiền Giang	34,98	34,98	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần Việt Hưng	Tp. Hồ Chí Minh	32,53	32,53	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	Tỉnh Ninh Thuận	34,98	34,98	Kinh doanh xăng dầu, nhà hàng, khách sạn
Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	Tỉnh Đồng Nai	30,00	30,00	Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng
Công ty Cổ phần May Công Tiến	Tỉnh Tiền Giang	28,38	28,38	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	Tỉnh Đồng Nai	26,06	26,06	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	Tỉnh Vĩnh Long	26,00	26,00	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	Tp. Hồ Chí Minh	25,24	25,24	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần nguyên phụ liệu Dệt May Bình An	Tp. Hồ Chí Minh	20,85	20,85	Sản xuất, kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; gia công in, nhuộm vải; cho thuê kho bãi
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Bình Thắng	Tỉnh Bình Dương	31,53	18,02	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng

1007
 NHÀ
 TY
 LOIT
 T N
 HỒ HỒ

Thuyết minh về thông tin so sánh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Virus Corona (loại Covid-19) đang gây ra một số biến động đối với nền kinh tế thế giới và Việt Nam. Các biện pháp hiệu quả và chủ động đã được Chính phủ Việt Nam áp dụng, phù hợp với các yêu cầu của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) để ngăn chặn dịch bệnh này, bao gồm nhưng không giới hạn trong việc hạn chế đi lại và giữ khoảng cách trong giao tiếp. Do đó, điều này đã ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty. Ban Tổng Giám đốc đang đánh giá các tác động tiềm tàng của Covid-19 đối với hoạt động kinh doanh, tài chính và quản trị của Tổng Công ty cùng với việc xây dựng các kế hoạch ứng phó phù hợp trong ngắn hạn và dài hạn.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày. Vì thế, Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Chính sách kế toán đối với các khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư (nếu có).

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập (có pháp nhân hoặc không có pháp nhân) trong đó các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và bên tham gia được hưởng lợi nhuận được chia phát sinh từ hoạt động của hợp tác kinh doanh.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.



Dự phòng giảm giá đầu tư

Các khoản đầu tư tài chính được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác và được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự và có thể không thể thanh toán các khoản nợ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh đối với nguyên phụ liệu và phương pháp bình quân gia quyền đối với thành phẩm. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu của sản phẩm may mặc trên các công đoạn sản xuất. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho tồn đọng, chậm luân chuyển và khi giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	2,5
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị quản lý	1,5 - 3

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao nhanh theo đường thẳng đối với máy móc, thiết bị và thiết bị quản lý được quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.



Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị các phần mềm máy tính. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định vô hình được ước tính là 1,5 năm.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm các khoản trả trước tiền thuê đất và thuê cửa hàng. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê theo quy định trong hợp đồng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

1001
NHÀ
3 TY T
LOIT
T N
YỐ HỒ

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ là doanh thu từ hoạt động gia công, thu nhập từ việc cho thuê máy móc thiết bị, cho thuê nhà, kho. Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	1.859.189.719	2.024.210.768
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	305.735.305.034	313.757.546.402
Các khoản tương đương tiền (*)	531.760.000.000	396.800.000.000
	<u>839.354.494.753</u>	<u>712.581.757.170</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ, có kỳ hạn không quá 3 tháng.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng bằng Đồng Việt Nam, có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm và hưởng lãi suất từ 4,25% đến 6,2%/ năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	756.899.015.324	742.634.579.792
b. Phải thu bên thứ ba		
Mitsubishi Corporation Fashion Co., Ltd.	121.241.941.467	217.387.196.440
Các khách hàng khác	154.906.641.625	415.336.372.319
	1.033.047.598.416	1.375.358.148.551

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	155.000.000.000	147.109.000.000
b. Trả trước bên thứ ba	10.536.201.937	6.515.349.816
	165.536.201.937	153.624.349.816

8. PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN VÀ VỐN KINH DOANH Ở ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Phải thu nội bộ ngắn hạn (*) VND	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc VND	Phải thu nội bộ ngắn hạn (*) VND	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc VND
Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	84.142.714.736	10.373.912.077	23.226.631.672	10.373.912.077
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS	465.944.211	624.000.000	505.993.639	624.000.000
	84.608.658.947	10.997.912.077	23.732.625.311	10.997.912.077

(*) Phải thu nội bộ ngắn hạn thể hiện khoản vay hộ cho Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến – Tung Shing (Thuyết minh số 22), khoản chi hộ cho Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến – Tung Shing và Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS.

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện các khoản cho các bên liên quan vay (Thuyết minh số 33), có thời hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân và hưởng lãi suất 6%/năm.

10. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	2.800.063.487	4.033.926.501
Phải thu người lao động	3.037.677.645	2.805.170.000
Các khoản phải thu khác	558.987.556	2.048.618.803
	6.396.728.688	8.887.715.304
b. Dài hạn		
Các khoản đặt cọc	48.203.876.382	47.337.860.240
Trong đó:		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	34.575.552.000	34.575.552.000
Các bên khác	13.628.324.382	12.762.308.240
	48.203.876.382	47.337.860.240

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	75.728.906.478	-	32.888.616.899	-
Nguyên liệu, vật liệu	209.662.545.505	-	124.546.785.995	-
Công cụ, dụng cụ	113.321.756	-	260.463.125	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	669.425.693.561	-	393.182.246.794	-
Thành phẩm	421.405.046.212	(1.435.811.984)	450.479.905.647	(1.390.818.190)
Hàng hoá	40.256.313.706	(164.750.793)	40.951.381.410	(175.753.779)
Hàng gửi bán	8.753.377.748	(45.876.798)	8.258.016.202	(50.627.640)
	1.425.345.204.966	(1.646.439.575)	1.050.567.416.072	(1.617.199.609)

Trong kỳ, Tổng Công ty đã lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho bổ sung với số tiền là 29.239.966 đồng (năm 2019 hoàn nhập: 2.235.410.202 đồng).

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê mặt bằng	316.502.888	1.369.728.300
b. Dài hạn		
Chi phí thuê đất	33.426.142.877	33.864.301.787
Chi phí khác	4.939.614.603	6.487.475.367
	38.365.757.480	40.351.777.154

100
NH
TY
OI
TN
SH

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp/thu trong kỳ VND	Số thực nộp/hoàn trong kỳ VND	Khấu trừ trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu					
Thuế nhập khẩu	4.714.398	-	-	(4.714.398)	-
Thuế thu nhập cá nhân	726.841	-	-	(187.535)	539.306
Các loại thuế khác	96.565	-	-	-	96.565
	5.537.804	-	-	(4.901.933)	635.871
b. Các khoản phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng bán hàng nội địa	285.962.677	669.946.938	(955.909.615)	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	13.596.910.950	(13.596.910.950)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.130.919.327	1.995.432.085	-	-	4.126.351.412
Thuế thu nhập cá nhân	1.272.487.273	8.652.312.911	(8.560.926.784)	(187.535)	1.363.685.865
Thuế nhà thầu nước ngoài	795.606.499	2.666.933.434	(2.426.376.275)	-	1.036.163.658
Thuế nhập khẩu	-	2.101.314.891	(2.096.600.493)	(4.714.398)	-
Các loại thuế khác	-	266.087.819	(266.087.819)	-	-
	4.484.975.776	29.948.939.028	(27.902.811.936)	(4.901.933)	6.526.200.935

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	575.250.655.555	656.751.077.144	40.600.840.258	32.294.386.193	1.304.896.959.150
Tăng trong kỳ	298.000.000	10.263.718.800	-	329.909.091	10.891.627.891
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.060.266.880)	(695.390.782)	-	(3.755.657.662)
Số dư cuối kỳ	575.548.655.555	663.954.529.064	39.905.449.476	32.624.295.284	1.312.032.929.379
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	154.966.391.132	601.457.644.483	30.084.126.429	23.610.927.470	810.119.089.514
Khấu hao trong kỳ	17.455.055.366	21.306.011.093	2.197.332.822	2.539.191.406	43.497.590.687
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.060.266.880)	(695.390.782)	-	(3.755.657.662)
Số dư cuối kỳ	172.421.446.498	619.703.388.696	31.586.068.469	26.150.118.876	849.861.022.539
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	420.284.264.423	55.293.432.661	10.516.713.829	8.683.458.723	494.777.869.636
Tại ngày cuối kỳ	403.127.209.057	44.251.140.368	8.319.381.007	6.474.176.408	462.171.906.840

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty bao gồm một số tài sản cố định với nguyên giá là 695.481.177.191 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 612.281.310.877 đồng) đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	7.914.124.855
Tăng trong kỳ	610.997.100
Số dư cuối kỳ	8.525.121.955
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	3.918.789.587
Khấu hao trong kỳ	1.587.361.002
Số dư cuối kỳ	5.506.150.589
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	3.995.335.268
Tại ngày cuối kỳ	3.018.971.366

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty với nguyên giá là 3.457.540.515 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3.457.540.515 đồng) đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Nam Thiên	14.309.600.000	14.309.600.000
Công ty TNHH May Thuận Tiến	16.500.000.000	16.500.000.000
Công ty TNHH May Tiến Thuận	17.170.500.000	17.170.500.000
Công ty TNHH May Xuất Khẩu Việt Hồng	2.500.000.000	2.500.000.000
	50.480.100.000	50.480.100.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác và các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Đầu tư vào công ty liên kết		
Công ty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	2.450.000.000	2.450.000.000
Công ty Cổ phần May Tây Đô	6.415.500.000	6.415.500.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	5.272.500.000	5.272.500.000
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	2.371.195.263	2.371.195.263
Công ty TNHH Việt Khánh	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	8.000.000.000	8.000.000.000
Công ty Cổ phần May Tiên Tiến	9.327.200.000	9.327.200.000
Công ty Cổ phần May Việt Tân	1.829.800.000	1.829.800.000
Công ty Cổ phần Việt Hưng	14.359.000.000	14.359.000.000
Công ty Cổ phần Tổng Hợp Ninh Thuận	7.268.031.132	7.268.031.132
Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần May Công Tiến	6.460.000.000	6.460.000.000
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	6.645.000.000	6.645.000.000
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	2.600.000.000	2.600.000.000
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	6.780.774.959	6.780.774.959
Công ty Cổ phần nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	23.138.840.000	23.138.840.000
Công ty Đầu Tư và Phát Triển Bình Thắng	10.088.400.000	-
	138.006.241.354	127.917.841.354
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Công ty Đầu Tư và Phát Triển Bình Thắng	-	5.764.800.000
Công ty Cổ phần Dệt may Liên Phương	6.000.000.000	6.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Á	15.061.750.000	15.061.750.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	22.146.820.000	22.146.820.000
Công ty Cổ phần Chỉ May Phong Việt	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Vinatex	5.000.000.000	5.000.000.000
	49.208.570.000	54.973.370.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	(2.371.195.263)	(2.204.446.134)
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	(7.269.225.045)	(5.072.812.450)
Ngân hàng TMCP Đông Á	(8.361.553.200)	(8.361.553.200)
	(18.001.973.508)	(15.638.811.784)

Thay đổi trong khoản dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ này <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Số dư đầu kỳ/năm	(15.638.811.784)	(16.230.320.149)
Trích lập trong kỳ/năm	(2.363.161.724)	-
Hoàn nhập trong kỳ/năm	-	591.508.365
Số dư cuối kỳ/năm	(18.001.973.508)	(15.638.811.784)



17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	1.858.823.846.965	1.393.013.407.740
b. Phải trả bên thứ ba	570.988.853.202	630.748.163.161
	2.429.812.700.167	2.023.761.570.901

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	32.341.372.072	32.250.721.395
b. Các bên thứ ba		
Mitsubishi Corporation Fashion Co., Ltd.	44.987.547.638	46.675.581.870
Just Co., Ltd.	28.758.220.935	28.785.883.916
Các khách hàng khác	50.032.651.184	55.938.214.380
	156.119.791.829	163.650.401.561

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí gia công	10.191.604.059	18.320.922.183
Chi phí vận chuyển	288.667.522	4.956.362.158
Chi phí khác	3.988.009.216	1.640.291.123
	14.468.280.797	24.917.575.464

20. PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN

Phải trả nội bộ ngắn hạn thể hiện khoản phải trả Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến – Tung Shing và Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS liên quan đến việc mua sắm tài sản cố định, vật tư và dịch vụ cung cấp trong kỳ (Thuyết minh số 33).

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả tiền hỗ trợ đại lý	23.637.601.659	23.637.601.659
Phải trả khác	15.415.934.168	20.336.938.708
	39.053.535.827	43.974.540.367
b. Dài hạn		
Các khoản nhận đặt cọc	632.646.400	632.646.400
	632.646.400	632.646.400

22. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn từ các Ngân hàng thương mại (*)	10.254.215.020	10.254.215.020	67.390.931.540	15.050.925.020	62.594.221.540	62.594.221.540
Vay ngắn hạn khác (**)	92.506.917	92.506.917	-	-	92.506.917	92.506.917
	10.346.721.937	10.346.721.937	67.390.931.540	15.050.925.020	62.686.728.457	62.686.728.457

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng thương mại như sau:

Ngân hàng	Nguyên tệ	Hạn mức tín dụng	Thời hạn tín dụng	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Tân Bình	VND	250.000.000.000	1 năm	26.889.117.560	6.464.448.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương - Chi nhánh Hồ Chí Minh	VND	700.000.000.000	1 năm	35.705.103.980	3.789.767.020
				62.594.221.540	10.254.215.020

(*) Vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại là các khoản vay hộ cho Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến – Tung Shing nhằm mục đích thanh toán các chi phí vốn lưu động phục vụ cho sản xuất kinh doanh trong nước và thanh toán tiền hàng nhập khẩu. Các khoản vay này không có bảo đảm và thời hạn vay là 6 tháng cho từng lần rút vốn. Thời hạn trả nợ gốc vay và lãi suất vay từ 6,0%/năm đến 6,5%/năm được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Toàn bộ chi phí lãi vay phát sinh sẽ được Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến – Tung Shing thanh toán.

(**) Các khoản vay ngắn hạn khác bao gồm vay Quỹ Xã hội Từ thiện. Các khoản vay này không có bảo đảm, không chịu lãi suất và đáo hạn trong vòng 1 năm.

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện số dư khoản dự phòng phải trả trợ cấp thôi việc trích lập theo chính sách kế toán của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Số dư đầu kỳ	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	567.088.097.338	18.044.810.880	1.052.296.663.128
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	128.397.307.263	128.397.307.263
Số dư cuối kỳ	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	567.088.097.338	146.442.118.143	1.180.693.970.391
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020						
Số dư đầu kỳ	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	629.843.764.284	190.622.894.983	1.287.630.414.177
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	8.907.647.075	8.907.647.075
Số dư cuối kỳ	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	629.843.764.284	199.530.542.058	1.296.538.061.252

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 ngày 25 tháng 4 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông đã ủy quyền cho Hội đồng Quản trị được quyền quyết định mức chia cổ tức năm 2019 và thời điểm chi trả cổ tức cho các cổ đông, từ việc căn cứ vào thời điểm kết thúc đại dịch, tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và dòng tiền được đảm bảo phục vụ cho lao động và chi phí cho sản xuất kinh doanh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho tới ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Hội đồng Quản trị chưa ban hành quyết định chính thức về mức chia cổ tức và thời điểm chi trả cổ tức cho cổ đông; do đó cổ tức chưa được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Số lượng cổ phần của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

Cổ phiếu	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Được phép phát hành:		
Số lượng - cổ phần	44.100.000	44.100.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	<u>441.000.000.000</u>	<u>441.000.000.000</u>
Đã được phát hành và góp vốn đủ:		
Số lượng - cổ phần	44.100.000	44.100.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	<u>441.000.000.000</u>	<u>441.000.000.000</u>

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	<u>248.440.524.583</u>	<u>252.038.170.833</u>

Ngoại tệ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ ("USD")	<u>33.977.553</u>	<u>25.314.018</u>

26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	3.191.958.316.424	3.848.927.130.334
Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	43.977.371.843	56.441.757.798
	<u>3.235.935.688.267</u>	<u>3.905.368.888.132</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.000.843.376)	(582.708.808)
	<u>3.234.934.844.891</u>	<u>3.904.786.179.324</u>

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.767.540.726.551	2.149.491.480.902
Chi phí nhân công	435.421.711.104	525.982.966.087
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.084.951.689	45.264.630.541
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.165.358.558.383	1.348.234.559.480
Chi phí khác	56.692.916.602	85.590.647.117
	<u>3.470.098.864.329</u>	<u>4.154.564.284.127</u>

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.535.008.300	11.959.665.281
Lãi chênh lệch tỷ giá	23.389.462.987	21.904.382.963
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.429.678.594	5.464.214.803
	31.354.149.881	39.328.263.047

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	13.036.681.099	15.385.061.707
Dự phòng đầu tư tài chính	2.363.161.724	2.502.428.314
Chi phí tài chính khác	2.892.762.144	3.530.618.217
	18.292.604.967	21.418.108.238

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	31.091.243.429	28.635.007.837
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.649.648.698	72.840.847.315
Chi phí bán hàng khác	36.410.064.161	64.195.132.115
	127.150.956.288	165.670.987.267
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	41.635.080.204	49.980.738.865
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	34.537.363.828	69.785.183.329
	76.172.444.032	119.765.922.194

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	10.903.079.160	158.874.440.678
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng:	4.609.089.567	5.470.891.678
Các khoản chi phí không được trừ	2.259.089.567	2.210.891.678
Chi thưởng cho các đơn vị liên kết	2.350.000.000	3.260.000.000
Trừ:	(5.535.008.300)	(11.959.665.281)
Lợi nhuận được chia từ liên kết, hợp đồng hợp tác kinh doanh	(5.535.008.300)	(11.959.665.281)
Thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	9.977.160.427	152.385.667.075
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quy định	1.995.432.085	30.477.133.415
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	1.995.432.085	30.477.133.415

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này <u>VND</u>	Kỳ trước <u>VND</u>
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<u>Các công ty con</u>		
Công ty TNHH Nam Thiên	274.075.500	1.163.908.000
Công ty TNHH May Thuận Tiến	59.344.000	3.489.860.000
Công ty TNHH May Tiến Thuận	385.172.850	3.880.080.300
Công ty, TNHH May Xuất Khẩu Việt Hồng	845.223.000	1.728.300.200
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	1.140.772.836	1.288.993.490
Công ty Cổ phần May Tây Đô	244.124.000	50.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	42.955.400	71.469.084
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	1.163.549.712	1.186.458.749
Công ty TNHH Việt Khánh	730.010.600	886.314.000
Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	5.184.697.309	425.700.000
Công ty Cổ phần May Việt Tân	449.900.000	6.078.929.200
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	13.948.791.400	51.462.702.051
Công ty Cổ phần Việt Hưng	1.766.895.283	887.401.900
Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	45.000.000	45.000.000
Công ty Cổ phần May Công Tiến	2.318.321.665	1.124.883.824
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	65.000.000	65.000.000
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	2.020.980.384	2.809.902.683
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	8.730.537.456	15.634.464.316
<u>Cổ đông chiến lược</u>		
Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	1.382.825.595.264	1.180.180.747.698
	1.422.240.946.659	1.272.460.115.495
Mua hàng		
<u>Các công ty con</u>		
Công ty TNHH Nam Thiên	58.362.961.278	65.507.263.416
Công ty TNHH May Thuận Tiến	87.250.659.593	113.434.464.479
Công ty TNHH May Tiến Thuận	82.281.648.258	74.537.436.927
Công ty TNHH May Xuất Khẩu Việt Hồng	103.777.142.119	105.836.042.216
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	7.804.545.525	10.463.074.577
Công ty Cổ phần May Tây Đô	64.987.823.634	78.906.128.681
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	16.367.323.687	16.419.503.093
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	2.632.357.362	4.330.356.990
Công ty TNHH Việt Khánh	54.422.488.460	72.530.455.503
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	153.482.651.629	114.643.794.556
Công ty Cổ phần May Việt Tân	91.430.782.303	120.969.588.155
Công ty Cổ phần Việt Hưng	2.866.463.765	20.212.344.213
Công ty Cổ phần May Công Tiến	103.295.633.871	113.181.720.439
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	123.590.194.370	140.036.859.635
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	73.009.749.211	99.470.306.606



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<u>Hợp đồng hợp tác kinh doanh</u>		
Cửa hàng HTKD Việt Tiến - Tung Shing	20.654.397.560	84.620.726.440
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hoá XNK MS	1.951.197.357	1.758.954.182

<u>Cổ đông chiến lược</u>		
Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	946.745.659.226	712.293.368.826
	1.994.913.679.208	1.949.152.388.934

Góp vốn		
<u>Công ty liên kết</u>		
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Bình Thắng	4.323.600.000	-
	4.323.600.000	-

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương và các khoản phụ cấp	2.618.049.970	2.641.669.621

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu của khách hàng		
<u>Các công ty con</u>		
Công ty TNHH May Thuận Tiến	65.278.400	9.033.962
Công ty TNHH May Tiến Thuận	193.493.300	-

<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	527.677.546	76.819.579
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	6.666.000	107.939.001
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	56.242.388	84.568.668
Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	4.928.797.176	1.298.429.000
Công ty Cổ phần May Việt Tân	494.890.000	-
Công ty Cổ phần Việt Hưng	2.424.779.977	486.726.515
Công ty Cổ phần May Công Tiến	2.702.010.798	151.856.967
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	224.582.169.940	269.588.178.403
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	942.510.618	68.136.006
Công ty TNHH Việt Khánh	20.554.404.651	20.554.404.651
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	9.603.591.203	20.901.296.740

<u>Cổ đông chiến lược</u>		
Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	489.816.503.327	429.307.190.300
	756.899.015.324	742.634.579.792

Phải thu về cho vay ngắn hạn		
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	66.000.000.000	68.000.000.000
	66.000.000.000	68.000.000.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Phải thu ngắn hạn khác		
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	2.009.753.425	3.103.616.439
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	790.310.062	930.310.062
	<u>2.800.063.487</u>	<u>4.033.926.501</u>
Trả trước cho nhà cung cấp		
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	-	2.109.000.000
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty TNHH Việt Khánh	60.000.000.000	60.000.000.000
Công ty Cổ phần May Việt Tân	35.000.000.000	35.000.000.000
Công ty Cổ phần Việt Hưng	10.000.000.000	-
	<u>155.000.000.000</u>	<u>147.109.000.000</u>
Phải thu nội bộ		
<u>Hợp đồng hợp tác kinh doanh</u>		
Cửa hàng HTKD Việt Tiến - Tung Shing	84.142.714.736	23.226.631.672
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hoá XNK MS	465.944.211	505.993.639
	<u>84.608.658.947</u>	<u>23.732.625.311</u>
Ký quỹ dài hạn		
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	34.575.552.000	34.575.552.000
	<u>34.575.552.000</u>	<u>34.575.552.000</u>
Phải trả người bán		
<u>Các công ty con</u>		
Công ty TNHH Nam Thiên	173.555.970.289	143.014.333.379
Công ty TNHH May Thuận Tiến	62.497.933.365	33.189.420.188
Công ty TNHH May Tiến Thuận	46.302.496.384	33.997.616.130
Công ty TNHH May Xuất Khẩu Việt Hồng	199.493.187.545	233.400.938.225
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	1.751.118.467	1.801.681.581
Công ty Cổ phần May Tây Đô	32.504.659.823	14.570.089.962
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	749.210.471	589.569.300
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	8.933.114.302	9.908.246.085
Công ty TNHH Việt Khánh	2.240.827.507	12.476.196.683
Công ty Cổ phần May Việt Tân	44.902.153.387	34.677.763.305
Công ty Cổ phần Việt Hưng	746.756.769	422.629.020
Công ty Cổ phần May Công Tiến	85.420.642.378	32.150.301.919
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	106.423.733.831	36.326.260.362
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	30.010.532.011	55.968.191.525
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	2.051.150.821	19.237.969.314
<u>Cổ đông chiến lược</u>		
Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	1.061.240.359.615	731.282.200.762
	<u>1.858.823.846.965</u>	<u>1.393.013.407.740</u>

01001
 CHI NHÁ
 NG TY T
 ELOIT
 ỆT NA
 HỒ HỒ

Số cuối kỳ
VND

Số đầu kỳ
VND

Người mua trả tiền trước

Cổ đông chiến lược

Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	32.341.372.072	32.250.721.395
	32.341.372.072	32.250.721.395

Phải trả nội bộ

Các công ty theo hợp đồng hợp tác kinh doanh

Cửa hàng HTKD Việt Tiến - Tung Shing	8.230.770.552	2.052.342.393
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS	201.353.151	1.396.476.331
	8.432.123.703	3.448.818.724

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua sắm tài sản cố định trong kỳ không bao gồm 10.189.231.258 đồng (kỳ trước: 37.336.097.800 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Nguyễn Bích Thủy
Người lập



Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng



Bùi Văn Tiến
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

